

ĐẠI VIỆT

TẬP CHÍ

REVUE BI MENSUELLE PARAISSANT LE 1er ET LE 16 DE CHAQUE MOIS.

Giám-đốc : HỒ-VĂN TRUNG *



MỤC LỤC

- 1— Lạc-Long-Quân và Âu-Cơ ĐÀO-DUY-ANH
- 2— Vườn Văn-học Nam kỳ năm mới qua. NGỌC-NHON
- 3— Ăn Tết tháng Giêng. QUANG-PHONG
- 4— Bước đầu kinh-lễ-học (VII). LÊ-CHÍ-THIỆP
- 5— Âu-châu lịch-sử đại-quan (IV). QUANG-PHONG
- 6— Nỗi khổ tâm của nhà Sư-học (tiếp theo) HUƠNG-TRÀ
- 7— « Rương vàng của con lối » (bài chót) TRƯƠNG-VĨNH-TỔNG
- 8— Đoạn tình (tiền thuyết). HỒ BIỂU-CHÁNH



So 21299

Bao-quan : 5, đường Reims, Saigon — Giá mỗi số : 0 \$ 40

GIẢI THƯỞNG VĂN-CHƯƠNG 1944

do hội ALEXANDRE DE RHODES tổ-chức

Văn-nhân cao-sĩ !

Hãy giúp bản hội chấn-bưng, trau-dồi văn-chương Việt-Nam và dự vào cuộc thi này.

Cuộc thi văn chương của hội Alexandre de Rhodes tổ-chức mỗi năm một lần. Khoa số vào 1er Mars 1944 và tuyên bố kết quả vào cuối năm ấy.

Giải thưởng chia làm 2 loại : trước-tác và dịch-thuật.

Loại trước-tác lấy tên là :

GIẢI THƯỞNG HOÀNG-ĐẾ GIA-LONG

giải nhất 1.000p.

giải ba 200p.

giải nhì 500p

sáu giải 50p. (Mỗi giải)

Sẽ dành cho những sách bằng-quốc-văn viết theo thể tiểu-thuyết, khảo-cứu, phóng-sự hay du ký v. v...

Loại dịch-thuật lấy tên là :

GIẢI THƯỞNG CỐ ALEXANDRE DE RHODES (cũng như trên)

Sẽ dành cho những sách bằng quốc-văn dịch hay thuật ở Pháp-văn ra, theo ý lựa chọn của dịch giả, lấy nguyên bộ hay trích-diểm cũng được.

ĐIỀU-LỆ VỀ CUỘC THI

Sách dự thi, có thể là bản thảo chưa in hay là sách đã xuất bản từ 1er Janvier 1942, lấy ngày tháng trình tòa làm bằng-cứ.

Bản-thảo có thể viết tay hay đánh máy, trên giấy khổ 20x30, viết một mặt, riêng về giải Gia-Long ít nhất là 100, nhiều nhất là 200 trang.

Về dịch-thuật, cần nhất phải kèm theo bản nguyên-văn để tiện bề khảo-đuyệt.

Về những sách đã xuất bản từ 1er Janvier 1942, cần phải đệ trình 5 cuốn.

Hội sẽ giữ quyền xuất-bản những bản-thảo được thưởng,

Còn các điều lệ về niêm-phong, chấm thi, phát thưởng đều y như trước.

Hỡi các bạn lừng văn ! Cuộc thi văn-chương 1943 đã được anh em thanh-khí dự tới 200 cuốn, bản-hội rất mong cuộc thi 1944 lại sẽ chẳng kém phần long-trọng, dưng-dược.

Lạc-Long-Quân và Âu-Co

LỊCH sử thượng cổ của ta hiện nay còn đương ở thời kỳ khuyết nghị. Sử cũ chỉ để lại cho ta một mở truyền kỳ hoang đường, như chuyện Âu-Co đẻ một trăm con trai, chuyện 18 đời Hùng - Vương, chuyện Nỏ thần của An - Dương-Vương, chuyện Sơn-tinh Thủy-tinh v. v... Sử học ngày nay tất nhiên không thể tin những chuyện ấy được. Song muốn dò ánh sáng vào khoảng tối tăm đầy thần quái ấy, cũng không phải là việc dễ. Chúng ta không thể chỉ nhờ vào các thư tịch xưa (những thư tịch của Trung hoa có quan hệ về phương Nam) được, lại còn phải cần đến sự khảo cứu của các nhà khảo cổ học, các nhà nhân-chủng-học, các nhà địa-chất-học v. v.

Hiện nay các khoa học ấy ở nước ta bây còn đương ở thời kỳ ấu trĩ, cho nên chúng ta chưa có thể đứng vào đầu cho vững vàng mà nghiên cứu lịch sử về thời thượng cổ được. Sau này cần phải có nhà chuyên môn cặm cụi mà khảo cứu tìm tòi riêng về một thời kỳ ấy thì họa chăng mới có thể biết được ít nhiều sự thực về thượng cổ sử của ta.

Tôi vốn không chuyên nghiên cứu về thời kỳ ấy, nhưng nhàn đọc sách sử xưa, tôi có một vài cảm tưởng sơ sài vụn vặt, tôi thuật ra đây gọi là những lời tiên chú trong khi đọc sách mà thôi.

Sử cũ (1) chép rằng : « Lạc-Long-Quân, tên húy là Sùng-Lãm, con trai Kinh Dương-Vương, lấy con gái Đế-Lai là Âu-Co, sinh được 100 con trai (tục truyền sinh 100 trứng), tức là tổ của các nước Bách-Việt. Một ngày Lạc-Long-Quân nói với Âu-Co rằng : « Ta là giống Rồng, mình là giống Tiên, thủy hỏa khắc nhau, ở cùng nhau rất khó ». Hai người bèn biệt nhau, chia con, 50 người theo mẹ về núi, 50 người theo cha về Nam, (có thuyết nói là về Nam-hải). Người con trưởng (theo cha) được phong làm Hùng-Vương, nối ngôi vua.

Sách Việt-sử tiêu-án của Ngô-thị-Sĩ nói rằng : « Tục truyền bấy giờ Lạc-Long-Quân trở về biển, thì dân trong đồng hễ có

(1) Đại-Việt-sử-ký toàn thư Ngoại kỷ 1. 2a.

việc thì lên tiếng kêu to rằng : Bỏ ơi ở đâu, về mà trị chúng tôi. Lạc-Long-Quân bèn đến. Một hôm Đế-Lai đến, dạo chơi núi sông để xem phong cảnh. Thương Âu Cơ, chỉ để một mình Âu-Cơ trong thành cung. Người trong nước lấy làm khổ vì vua phương Bắc nhúng nhiều, lại gọi Long-quân. Long - quân đến, thấy Âu-Cơ lấy làm mừng, bèn dắt về biển. Sứ tránh việc ấy mà nói là Long-quân lấy con gái Đế Lai... Lại, truyền rằng : Long-Quân và Âu-Cơ chia con mỗi người một nửa, theo cha mẹ lên núi và xuống biển, phạm có việc thì tin cho nhau biết. Âu Cơ dẫn 50 con lên ở núi Phong-Sơn, suy người con trưởng làm chúa, đời gọi là Hùng-Vương. Sứ muốn lấy sự theo cha làm chính thống của nước, nên đổi lời truyền mà nói : 50 con theo cha về ở Nam, rồi nói tiếp đến Hùng - vương, bèn khiến sự thực sai mất, đọc giả không thể không ngờ ».

Ngô-Sĩ-Liên bàn về tích ấy rằng : « Năm trăm con theo mẹ về núi... Mẹ làm vua, các con mỗi người làm chủ một phương. Ngày nay từ trưởng các rợ Man có phụ đạo đàn ông, phụ đạo đàn bà, hoặc cũng là một lý ấy vậy ».

Những chuyện ấy đã là chuyện hoang đường mà tục truyền một cách, sử chép một cách, tất nhiên ta không thể nào tin được, nhưng ta phải tự hỏi : vì đâu mà có những chuyện ấy ? Những chuyện ấy là hoàn toàn nhằm nhip hay cũng có thể có ít nhiều giá trị lịch sử được ? Muốn đáp hai câu hỏi đó, ta phải phân tích các điều chép trên cho kỹ càng.

1' *Lạc Long quân*. — Chữ Lạc Long quân 貉龍君 dùng để chỉ tên vua tổ của các Hùng Vương, không thấy trong các sách xưa của Tàu (như *Sử-ký*, *Quảng-Châu ký*, *Giao-Châu ký*, *Giao-Châu Ngoại vực ký*, *Thủy-kinh-chú* v.v.) nói đến. Có lẽ là các sử-thần nước ta đời trước bãng vào tục truyền (1) mà viết. Các sách sử của ta đều nhất tề viết là 貉龍君. Tôi ngờ chữ 貉 không đúng. Chữ ấy, theo *Khang-Hy tự điển* chỉ có những âm là *Hạc*, *Mạch*, *Mạc*, *Má*, chứ không có âm là *Lạc*. Hẳn người xưa lộn chữ ấy với chữ 駱 nên viết lầm. Cái cơ sinh ra sự lầm ấy là do chữ 貉 trong sách *Chu Lễ Hạ quan chức phương chí* chỉ tên một rợ (từ Di bát Man thất Mân bát Mạch), — nhưng đó là tên một rợ ở phương Bắc chứ không phải ở phương Nam.

(1) Những tục truyền ấy được chép ở sách « *Lĩnh Nam trích quái* » của Trần Thế Pháp đến cuối thế kỷ 15 do Vũ-Quỳnh sửa lại.

Theo sách *Sử ký* thì Lạc 駱 hay Tây Âu Lạc 西甌駱 là một rợ trong Bách Việt ; theo sách *Quảng Châu ký* thì Lạc hầu 駱侯, Lạc tướng 駱將 là danh hiệu của những người cầm đầu ở đất Giao Chỉ, mà ruộng đất thì gọi là Lạc điền 駱田. Sách *Giao châu ngoại vực ký* lại thêm rằng dân xứ ấy gọi là Lạc dân (nhưng lại viết chữ 維民). Cừ các sách ấy thì chữ lạc 駱 (1) là chỉ tên giống người ở miền Tây Âu Lạc hay Giao Chỉ xưa, tức là miền Lạc Việt, miền đất của các đời Hùng Vương vậy.

Còn chữ *Long-quân*, nghĩa là vua rồng, sở dĩ có là theo tục truyền rằng vị vua ấy là con Long - nữ, con gái vua hồ Động-Đình. Tất cả những người do 50 con của Long-quân sanh ra, tức là tất cả dân Giao-Chỉ (Sở cũ ta gọi là nước Văn-Lang), hay là dân Lạc, đều là nòi giống Rồng. Các nhà xã-hội-học ngày nay giảng rằng loài người ở giai đoạn thị tộc (clan) thường tin rằng thị tộc mình là do một giống thảo mộc hay cầm thú sinh ra. Giống thảo mộc cầm thú huyền linh ấy, các nhà xã-hội-học gọi là tô-tem (totem).

Tôi tưởng cái truyền thuyết cho rằng dân Giao Chỉ là nòi giống Rồng chẳng qua là sự tin ngưỡng tô-tem đời xưa mà chuyển sang

Một người bạn (2) có mách cho tôi rằng nhà bác học Przyluski trong một bài giảng về Sử học Việt-Nam, từng chủ trương cái thuyết cho rằng chữ Giao-Chỉ viết chữ Hán là 蛟趾. (3)

(1) Trong bài « Hùng Vương là Hùng - Vương » của ông Lê - Du, đăng trong « Khai tri Tiến đức Tập san » số 5 và 6 (Janvier — Juin 1942) ông nói « Khảo theo Khang Hy tự điển, hai chữ 維 và 駱 thông dụng đều là chỉ nòi giống của ta » Tôi không rõ ông tra Khang-Hy tự điển nào, chứ các thứ Khang Hy tự điển thường dùng, — mà chỉ có một thứ ấy thôi — thì không hề cho rằng hai chữ ấy thông dụng.

(2) Ông Ph. v. H.

(3) Toàn thư chép *Giao-Chỉ* Tục thường cho rằng vì người Việt xưa có hai ngón chân cái chằng ra ngoài như là giao lại với nhau nên gọi là Giao-Chỉ, tức ngón chân giao nhau. Lời sở sách *Chu Lễ vương chế* nói : « Chỉ là chân, ý nói người Mau khi tắm thì trở đầu ra ngoài, trở chân vào trong và cùng gác lên treo nhau ». Sách *Hậu Hán thư* (quyển 116) thì cho rằng « vì tục con trai con gái cùng tắm một sông nên gọi là *Giao-Chỉ* 其俗男女同川而浴故曰交趾 ». Chữ chỉ lại viết là 趾. Cách giải thích của *Hậu-Hán thư* cũng như các cách giải thích ở trên, ta thấy chưa đủ lẽ đáng tin. Ô. Przyluski thì giảng rằng chữ *Giao* vốn viết là 蛟, do chữ *Giao-long* 蛟龍, sau vì hai chữ *Giao* ấy thông dụng nên người ta chỉ viết 交 cho tiện. Còn chữ *Chỉ* thì phải viết là 趾 là nền, là đất, mới đúng. Sách *Giao châu ngoại vực ký* và sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* cũng chép 趾

nghĩa là miền đất của những người về giống Giao-long (thờ Giao-long làm tô-tem). Tôi tiếc không biết được những chứng cứ của ông đã trưng dẫn. Song tôi nhận thấy điều của tôi chủ trương đây cũng tương hợp với thuyết ấy.

Vì sao người Giao-chỉ lại thờ Rồng hay Giao long làm tô-tem? Sách *Tiền-Hán-thư* (9. 28 hạ, 17 a) nói rằng: « Dân xứ Việt vẽ mình và cắt tóc để tranh cho loài giao long khỏi làm hại ». Nhà chú thích Ưng-Thiệu nói thêm rằng: « Vì họ ở nước nên phải cắt tóc và vẽ mình để lộn với rồng con; nhờ thế mà khỏi bị hại » (1). Có lẽ vì họ hay bị giao-long hại nên dần dần xem giao long là một vật thần-quái, họ sợ hãi và kính thờ. Muốn cho giao-long khỏi hại, họ lại vẽ mình và cắt tóc để khi xuống nước đánh cá, giao-long thấy tưởng họ là cùng một giống mà không làm hại. Dần dần cái hy vọng muốn giống giao long biến thành cái lòng tin chắc rằng mình là một giống với giao-long vậy.

Thuở xưa, hẳn cái tên Lạc-Long-quân chưa có, vì đời ấy người Giao-Chỉ đã làm chi biết chữ Hán!

Vị tổ của người Giao-Chỉ ấy cũng không có thể là một người mà người ta biết tên rõ ràng là Sùng-Lãm. Đó chỉ là một tên do tưởng tượng của dân chúng tạo ra, mà tục truyền ghi lại.

Có lẽ tục truyền ở buổi đầu đặt tên ấy cho vị thủy tổ — đoàn thể nào cũng có tổ — làm *trưởng* ở trong rợ Lạc về giống *Giao long*. Nếu tục truyền có cho vị thủy tổ ấy một tên hiệu, thì cái hiệu ấy cũng là « nôm na ». Về sau, khi người ta đã học chữ Hán nhiều, muốn ghi chép chuyện xưa, người ta bèn lấy chữ Hán mà dịch (2) cái hiệu nôm na ấy thành Lạc-Long-quân. Chữ Hán một ngày một phổ thông, những tên và hiệu nôm na đã lần lần biến mất mà chỉ còn những tên và hiệu chữ Hán.

(1) L. Aurousseau cho rằng giao long đây tức là cá sấu (alligator). lại dẫn J. J. M. de Groot và Ed. Chavannes mà nói rằng con cá sấu lặn kiêu mà chồm ra.

(2) Tất cả những tên bằng chữ Hán trong các chuyện thần quái đều theo lệ ấy, như: Hùng vương hay Lạc vương, Lạc hầu, Lạc tướng. Mỵ Châu, Mỵ Nương (chữ-tổng từ Tiên Dung, Sơn Tinh, Thủy Tinh v.v.). Nếu không phải người Nam dịch thì cũng là do người Tàu dịch — Cái tên hiệu của Phùng-Hưng cũng là do các nhà chép sử đời sau đem hai chữ Hán đại vương mà ghép cho hai tiếng nôm na «Bổ cái».

Trăm con trai.—Sử cũ nói rằng Âu-Cơ sanh 100 con trai là tổ của các nước Bách-Việt. Xét trong thư tịch của Tàu thì chữ Bách-Việt thấy đầu tiên là ở sách *Sử-ký*, tại quyển 6 về Tần bản kỷ, và ở sách *Hậu-Hán-thư*, tại quyển 116, về chí Nam-Man. Theo sách *Sử-ký* (quyển 41, Việt-Câu-Tiền thế gia), thì nước Việt ở miền Chiết-Giang, bị nước Sở đánh diệt ở đời Vô-Cương là cháu 6 đời của Câu-Tiền, rồi lìa tan; con cháu các tộc tranh nhau, kẻ tự lập làm vương, kẻ tự lập làm quân, ở theo dọc bờ biển miền Giang-Nam.

Theo sách *Tứ khố toàn thư*, *Bách Việt tiên hiền chí* để kể thì con cháu nước Việt chia lập theo dọc bờ biển thành những nước *Mân-Việt*, *Âu-Việt*, *Tây-Việt*, *Lạc-Việt* v. v... gọi chung là *Bách-Việt* (1). Vậy thì tên Bách-Việt là tên người Tàu đặt để gọi những rợ con cháu của nước Việt ở đời Xuân-Thu. Các rợ ấy hiện nay vẫn còn sót con cháu, tức là những rợ thuộc về giống anh-đô-nê-diêng mà người ta còn gặp ở miền núi các tỉnh Quảng-Đông, Quảng-Tây và Vân-Nam.

Chuyện Âu-Cơ đẻ trăm trứng, tức là do chuyện nước Việt phân tán thành các rợ Bách-Việt mà sanh ra.

Chia con.—Sử cũ thì chép rằng người con trưởng theo cha được nối ngôi làm vua, gọi là Hùng Vương. Theo sách *Việt-sử tiêu án* thì tục truyền lại cho rằng Hùng Vương tức là người con trưởng theo mẹ.

Theo sách *Bách-Việt tiên hiền chí* thì bốn bộ lạc lớn nhất trong Bách-Việt và Mân-Việt ở miền Phúc - kiến, Âu - Việt ở miền Chiết Giang, Tây-Việt ở phía Nam sông Tương và sông Than, và Lạc-Việt ở về phía Nam Quảng-Tây trở về Nam.

Cứ thế thì ta thấy các rợ Bách-Việt ở rải rác, nửa theo dọc bờ biển, và nửa ở miền đại-lục. Vì thế cho nên mới có chuyện chia con.

Trong các rợ ấy thì rợ Lạc-Việt, hoặc Tây-Âu hay Tây-Âu-Lạc là tổ tiên trực tiếp của người Việt-Nam ngày nay. Rợ ấy ở miền Bắc-kỳ và dọc theo bờ biển về Nam, nên ta có thể cho rằng theo tục truyền thì rợ ấy tức là do con trai chia về miền biển mà sanh ra. Cứ lẽ ấy mà suy thì có lẽ cái thuyết cho rằng người con trưởng theo cha được phong làm vua là Hùng-Vương đúng hơn.

(1, Xem thêm L. Arousseau. *La première conquête chinoise des pays annamites* B. E. F. E. O. tr. XXIII. tr. 254. 255.

Những rợ Việt ở miền biển, vì giao thông tiện lợi, sinh hoạt dễ dàng cho nên văn hóa của họ phát đạt được mau. Những di tích của chế độ mẫu hệ (hiện nay trong các rợ anh-đô-nê-diêng ở dọc giải Trường-sơn và ở Nam-dương quần đảo vẫn còn di tích của chế độ mẫu hệ) lần lần phai nhạt mà nhường chỗ cho chế độ phụ hệ : sự biến đổi ấy lại nhờ ảnh hưởng của văn hóa miền trung nguyên Trung - hoa tràn xuông mà càng thêm mau chóng. Ấy vì thế mà tục truyền cho rằng những con ở biển là theo cha.

Các rợ ở miền đại-lục, bấy giờ còn núi cao rừng rậm giao thông khó khăn, khai hóa chậm chạp, cho nên chế độ mẫu hệ tồn tại lâu dài (đến nay trong đám con cháu các rợ ấy ở miền núi các tỉnh Quảng-Đông, Quảng-Tây và Vân Nam, di tích mẫu hệ vẫn còn). Vì thế mà truyền thuyết cho rằng các con chia về miền núi là theo mẹ, mẹ thì làm quân trưởng mà các con thì mỗi người làm chủ một phương. Ngô-Sĩ-Liên đã nói rằng ở miền thượng du Bắc-kỳ vẫn thấy có những phụ đạo (lúc là trưởng đàn bà, đó cũng là một di tích của chế độ mẫu quyền vậy.

(Còn nữa)

ĐẠO-DUY-ANH

VĂN-HỌC NAM-KỲ

NĂM MỚI QUA

TÔI nằm mê man trên giường sông không biết được bao lâu, chỉ nhớ rằng trong lúc làn nước đưa đi thì có rất nhiều ngọn thật mạnh mẽ và thật êm-dềm mon-man da tóc tôi.

Bỗng tiếng nổ vang trời làm tôi giật mình mở mắt. Tắm bề chuối chỗ tôi cũng trôi từ từ rồi tấp vào bờ. Tôi bàng hoàng bước lên. Bờ cỏ xanh mượt như nhung, lơ thơ một vài khóm trúc, và hoa, hoa nhiều lắm, mai, thược dược, la, huệ, hải-dương. Tôi đang lần theo một con đường đầy mai vàng thì một ngọn núi sừng sững hiện ra trước mặt. Tiếng pháo vẫn đi đùng đùng kia, mùi trầm bay qua ngào ngạt. Tôi để ý đến tấm bảng đỏ bằng giấy hồng-đơn treo trên sườn núi mang mấy chữ Hán: GIÁP THÂN NIÊN và dưới tấm bảng tôi nhận ra hai cánh cửa đá hầy còn khép kín. Vài con én thỉnh thoảng tự bên kia núi bay sang đem tôi ra khỏi phút phân vân. Tôi hiểu rằng mùa Xuân đã đến ở bên kia và bên kia tức là năm Giáp Thân. Tôi đã đến trước cửa năm mới mà không hay, không biết.

Một cảm-giác lâng lâng lướt nhẹ qua tâm hồn tôi khi tay tôi đặt lên vòng khoen sắt lấp sưa đập vào cánh cửa. Bản tính tìm về dĩ-vãng của tôi vụt đến, tôi đặt nhẹ vòng sắt xuống để nhìn lại một lần chót khoảnh đất sau lưng. Giòng sông con vẫn chảy, mang theo đất phù-sa đỏ thắm, chạy thẳng vào khe đá âm-r, Đàng xa kia biết bao nhiêu lâu đài trắng lợt, tháp ngọc, tượng đồng và những vùng ánh sáng tỏa lên xanh ngát. Tôi nhận thấy châu thành ấy tuy nhỏ, những lâu đài tượng tháp kia tuy thấp, những vùng ánh sáng kia tuy không chói rạng song nó đẹp lắm. Trong khi hi-vọng một khu vườn toàn bích, tôi hãy bằng lòng những công trình mở đầu của những người làm vườn cần mẫn và những thầy thợ tận tâm. Tôi trở lại trên con đường trái sạn trắng quanh co trong vườn, chiêm ngưỡng từ những tác phẩm đã hoàn thành cho đến mấy khoảnh đất vừa phát cỏ. Mỗi công trình đều có suy tính kỹ càng, song chuyện thành công hay còn ở sự phán đoán của hậu thế,

VĂN ĐOÀN TÂY-ĐÔ

Tôi đến trước một bờ sông rộng, đang nồn nao với tiếng chèo trống khuếch vang từ bờ bên kia đưa sang, thì một chiếc đò vừa cập bến. Không lưỡng lự, tôi bước xuống đò. Không một lời, cô lái đò lui thuyền và đôi chèo thoăn thoắt phết nhẹ nhẹ xuống giòng nước trong xanh, không một giọt phù sa.

Bước lên bờ, tôi vội chen vào vòng người đang chầm chú trước một bồn đồ, tôi nhận ra ngay nét bút của họa sĩ Nguyễn-văn Mười và hẳn đồ phần mộ cụ Thủ khoa Bùi hữu Nghĩa, do hội Khuyến học Cần-hơ dựng ra cầu đá g việc xây dựng kỷ-niệm dân-kính ấy. Tôi cúi đầu trước công ơn, cúi kính lui ra đi tìm trụ sở của Tây-đô văn đoàn.

Tôi không phải tìm đâu xa.

Sau bức đồ, một cái nhà cất theo kiểu biệt thự nửa tây nửa ta trên khoảnh đất không được rộng lắm. Trước biệt thự có để một cái sân rộng, kiến trúc nhơn-nhục như g sâu đồ nổi. Kiểu vở cái lồng đẹp lắm. Lồng ấy của nhà Thụy-ký ở Hà-nội làm ra, bác sĩ đã có nhiệt tâm xuất tiền mượn làm để trình bày cho đồng bào biết rõ ràng hình thể con vi-trùng BỊNH HO LAO.

Bước vào nhà, tôi thấy những người hình dạng dị kỳ ngồi quanh một cái tượng đàn bà bằng năm tay, đó là XUÂN TÂY-ĐÔ, công trình cả năm nay của văn đoàn Cần-hơ. Đây là danh hiệu vai nhân vật tôi được biết : Nguyễn-Trần tức Trục-Thần, Tổ Phang, Tây-đô Cát sĩ tước giáo sư Nguyễn-lương Kiệt, vị thần này mặt sáng rõ như gương phản chiếu biết bao nhều sách vở, song ông chỉ thâu vào chớ chưa cho ra một quyển sách nào. — Tây-đô Qu -kiệt của Cai-răng, Châu-Tâm, Thương-Tân-Thị và họa sĩ Nguyễn-văn-Mười. Tôi tìm Bác-sĩ Ngôn, song bác sĩ ở mãi trong phòng thí nghiệm, tôi cũng ước ao bác sĩ ở mãi trong địa phận k'oa-học, có lẽ chúng ta sẽ được nhờ cậy hơn. Ở đây tôi thấy những tấm lòng rất nhiệt thành về công cuộc bồi đắp nền văn học Nôm kỳ, còn thiên tài thì có lẽ sẽ nên hình từ mấy trái tim đầy máu nóng ấy.

Tôi xuống đò từ giả Tây-đô trở về với những công-trình của các văn-loàn khác.

ÔNG LÊ THỌ XUÂN

Tôi đứng sững trước một giang sơn rộng rãi vô cùng, có đồi núi, có sông ngòi, có cây hoa lá đủ cả. Một người dong đồng cao, quần áo mặt mày đầy bụi bặm, gai gốc quào mọc tả tơi, tay trái còn cầm địa bàn, tay mặt móc k'ăn lau mồ hôi.

đọng giọt trên trán. Dưới chơn người ngổ-ngang nào guom riáo, súng ống và biết bao nhiêu pho tượng binh lính của ta thời vua Gia Long. Mấy môn đồ cổ ấy không biết thuở xưa chúng nó bằng gì, nhưng nay đã thành vàng ngọc cả. Người ấy là ông Thọ-Xuân Lê-văn-Phúc ở Hương-diêm (Bentre) và những môn đồ quý giá kia là những tài-liệu của ông sưu tầm được, sau cuộc THEO DẤU CAO HOÀNG. Người ấy đã xây nên nền-tản lịch sử kiên-đố cho văn-học xứ Nam-kỳ. Nhà cổ-học thực-tài ấy không cần đòi hỏi, xứ Nam-kỳ cũng đã dựng bia kỷ-niệm ở đại văn-học năm vừa qua.

CUỘC KỶ NIỆM ĐỒ CHIẾU VÀ NHÓM ĐẠI VIỆT, NAM-KỶ

Tôi đang đi thì một luồng gió từ miệt Ba-tri vù vút thổi qua, giựt cái nón nỉ của tôi quăng xa năm thước. Tôi vội phóng theo chụp nón lại và ngạc nhiên không hiểu ngọn gió nào lạ lùng như vậy. Lần này có lẽ là lần đầu tiên tôi được gặp nó trên giải đất Nam-kỳ này. Tôi bốc một ít gió còn vương đại trong nón, rồi đưa lên mũi hửi. Tôi biết ngay đó là luồng gió lịch-sử, cứ theo hướng mà đoán tức là đuôi gió KỶ-NIỆM ĐỒ-CHIẾU. Không trễ một phút, tôi rượt theo luồng gió ấy để xem nó về đâu và không bao lâu, tôi đeo được sau đuôi. Luồng gió mang tôi đi, qua nhiều cánh đồng mùi lúa chín bốc lên thơm phứt, qua nhiều toà nhà độ sộ rồi chụm vào một toà nhà kiến trúc theo lối Á-đông. Gió tan, tôi rơi vào một lu-trầm to lớn, phải cố sức mới leo ra được.

Tôi ngờ ngạc không biết mình bị lạc vào toà nhà nào đây. Nền gạch hơi xông lên hơi mát lạnh. Tôi chạy cùng các gian phòng rộng rãi, không một bóng, một tiếng người. Bỗng hai cánh cửa rộng đón tôi lại. Vừa đứng chơn thì hai cánh cửa ấy từ từ mở ra, trước mặt tôi là căn phòng thật rộng lớn. Một cái bàn dài lót nhung giữa hai hàng người đang ngồi chăm chú làm việc. Tôi rón rén bước vào, song không một người nào ngẩng đầu lên. Tôi nhìn từng người, ông Thượng-Tàn-Thị lúc này ở Tây-đô văn-đoàn, bây giờ cũng có mặt ở đây, ông Trương Vĩnh-Tông ngồi bên cái RUONG VÀNG, các ông Đặng thúc-Liêng, Trúc Hà, Ngạc - Xuyên, Lê thọ Xuân, Thiêm-Mai, Nguyễn-văn-Liên, Lê-chí-Thập, Ngô-quan-Lý v. v. và một ghê trống ở giữa. Tôi đoán ghê ấy là của cụ Hồ Bều-Chánh. Đó là toà nhà Đại-Việt, trụ sở của phong trào văn học trang nghiêm của Nam-kỳ.

Tôi trở ra và đi vào một tòa nhà kế cận, kiến trúc có vẻ mới mẻ. Nơi đây tôi thấy cụ Hồ Bê-Chánh đứng giữa một nhóm người. Nhóm người ấy tôi biết là nhân-viên của báo Nam-Kỳ. — tờ tuần báo chuyên về văn-chương và nghệ-thuật — tôi không phân biệt được từng người, nhưng tôi biết trong ấy có các ông : Khuông-Việt, Thiệu Sơn, Hương-Trà, Quang-Phong, Trường-sơn-Chí, Thân-Văn, Viên-Hoàn, Thái-bửu-Thành, Mã-Sinh Long Thanh-Tân, Nam-Long-Kỳ v v...

Tôi trở ra mà đi nữa.

Qua khỏi biệt thự Thanh-Niên, Đông-Phong, Hạnh-Phúc và Thử-Thao Đông-Dương một đôi xa, tôi đến dưới chân một cái đồi. Nhìn lên đồi, tôi thấy một kiểu nhà theo lối Ấn-độ, nóc tròn, cạnh nhà có vài cây chà-là vươn mình xem rất đẹp mắt. Tôi theo con đường sỏi sang vén kheo leo thẳng lên cái nhà lẻ loi kia. Vừa lên đến đỉnh đồi, tôi gặp ngay một người trẻ tuổi đứng ngo ngo ra ngoài biển.

Tôi biết là Kiền-thanh-Quế có lẽ ông đang đón gió bốn phương, tự thành Vienne (*Học thuyết Freud*) hay từ Ấn-độ (*Rabindranah Tagore*) hoặc ông đang nghe ngóng phong trào văn học để điều khiển ngọn bút cho hợp thời. Trên đàn văn học Nam kỳ, ông đã chiếm một địa vị khá khá nhờ hai tài rất thích của ông. Chẳng những ông đón tiếp phong trào mau lẹ, ông cũng là một trong những người khơi nguồn những phong trào ấy. Quê, CUỘC TIẾN HÓA VĂN HỌC VIỆT-NAM là giai phẩm của văn đàn Nam-kỳ trong năm vừa qua, và trong những kẻ có chút công phu, tôi không thể nào chẳng kể tên ông được.

Bây giờ tôi không du phẩm nữa, tôi quyết tìm một người, một học giả tôi kính trọng. Nhà ông trên chót núi mà cái cầu bắc qua giòng suối để sang tận chân núi đã gãy nát. Tôi đành đứng bên cầu trông lên : Hai giòng suối tự đầu non chảy xuống một cách uể oải ấy là giòng LUẬN-TÙNG và TRIẾT HỌC PHẬT GIÁO, và bên giòng sau này tôi thấy bóng một nhà sư lom khom. Chắc hẳn là sư Mật-Thê ở Huế vào đang xem xét nước suối có được thật trong hay không.

Mặt trời đã ngã về Tây, tôi ngậm ngùi bước đi, leo vào trong những ngò trúc. Nhưng một cảnh tan thương hiện ra trước mặt tôi : dưới vòm tre, năm bảy người nằm ngổn ngang, hơi thở đã tắc hẳn, bên họ một giòng suối đã cạn.

Tôi hiểu rồi, đó là Giòng suối cạn, giòng suối lãng mạn không còn đất chảy nữa, những thi sĩ — vì chính họ là thi sĩ — kia đã chết vì khát. Tôi kiểm điểm : Thiên Thu, Nhứt-Lưu, Việt-Châu, Khổng-Dương, Thành Kính, Sơn - Khanh, Bùi - ai-Quốc, Hương-Hoa, J. Stiala nhưng bây giờ còn thiếu, thiếu những hai người : Trục-Thần và Tổ-Phang. Tôi đã gặp họ rồi, song tôi chưa hiểu, vì sao họ còn sống. Thì đây bằng cứ : hai ống thuốc không vắn còn bỏ rơi lại. Tôi cầm lên xem xét biết đó là hai ống thuốc *Lịch sử* của ai lên đem đến cứu họ đây !

Tôi ôn lại những việc gặp gỡ từ sớm mai đến giờ và những công cuộc tôi đã nghe nói đến khi còn nằm trên giòng Trào lưu văn học : Tây đồ văn đoàn, Ủy ban Phan thanh Giản và Lê thọ Xuân. Cuộc kỷ niệm Hồ Chiếu, Nhóm Đại Việt, Nam-Kỳ, Kiều thanh Quế, Phan văn Hùm, nhà xuất bản Hào Quang, nhà xuất bản Đại Việt, cuộc thi văn chương của sở T. T. T. T. và B. G., cuộc thi văn chương của hội Khuyến học Cần-thơ, song còn thiếu một người và một công trình, một người làm việc âm thầm và với nền văn học Namkỳ, người ấy cũng đã hùn vào mấy giọt mồ hôi : ông Đào văn Hội và quyển DANH NHÂN NAM-KỲ. Tôi sẽ ân hận biết mấy nếu không nhớ đến ông. Không gặp ông, có lẽ vì ông mãi sống lẻ loi ở Lục-tĩnh, ở Cần-thơ và hiện giờ ông đang ở Sóc-trăng.

Bỗng một hồi chuông nổi lên, pháo ở bên kia núi càng nổ dữ dội, hai cánh cửa đá dưới chữ *GIÁP THẦN NIÊN* đã mở hoát ra. Những nhân vật bên khu vườn *Qui Vị* kẻ đi xe, người đi bộ, lần lượt chun qua cửa núi. Tôi theo sau, lòng hân hoan, ngập tràn hi vọng !

NGỌC-NHƠN



ĂN TẾT THÁNG GIÊNG

của QUANG-PHONG

Tháng Giêng là tháng ăn chơi.
(Ca-dao)



Nam-kỳ không có Xuân.

Nắng và Mưa, hai mùa vào liền tiếp. Vì thế, cũng như mùa Thu mà ta gọi có gió vàng hiu hắt, mùa Xuân có mưa phùn phay pháy tẩm tười trên cành đào đơm bông đỏ rực ; thì thật ra cả hai mùa nên thơ này, chỉ là một tương-trong chứ không gọi được một nguồn cảm hứng gì đặc biệt cho các văn-sĩ ở miền Nam.

Mùa Mưa, nhất là ở thôn thôn quê thì bùn lầy ẩm ướt, lại thêm những giọng triền-miền của loài nhái bầu, ếch-ương hoè nhau như một bản nhạc náo nức mà làm cho tất cả ai, không tâm sự cũng như có tâm sự, đều mang phải một mối u buồn rười rượi.

Sau lúc lúa trở vàng đỏ đầy đồng, hương lúa, gế lúa thoang thoang theo lượn gió hay xào xạt như mùa reo, để đón lấy ánh-nắng vàng quang-dàng đương chảy khắp đó đây, tràn lan mọi nẻo, thì lòng người thấy nôn nao vui vẻ và háng hái làm việc, để sắp sửa đón mừng một ngày mới của năm mới.

Chim chóc cũng thế. Chúng vẫn kêu hót véo von vì thân ấm bụng no với ngày nắng đẹp, với bông lúa vàng trĩu đầy đồng.

Thế là Tết. Thế là Xuân.

Không cần Xuân ở Thời-Tiết, mà Xuân ở Lòng Người.

« Xuân tờ trong ấy mới ban ra,

« Xuân chẳng riêng ai, khắp mọi nhà ».

Ông Tú Vị-Xuyên chẳng đã có lời « dung dị » lắm ?

Xuân đi rồi lại về.

Năm cũ rồi lại mới. Cũng như ta biết chắc rằng dầu sớm hay muộn gì hoa tươi và lá thắm cũng có phen sinh nở để thay đi cho lúc cũ tàn tạ... Luật tuần hoàn là thế.

Mà cũng ngộ, trong 12 tháng sao ta lại không chọn lấy một tháng nào khác để làm lễ Tết, mà lại chọn ở tháng Giêng làm đầu năm mới ? Nếu bây giờ, chúng ta cứ muốn năm mới bắt

đầu từ tháng tư hay năm, hay sáu gì đó, thì sao ? Ta cứ nói : hôm nay là mừng một tháng sau. Hôm nay là Tết.

Nhưng không thể được.

Vậy là một tục lệ truyền kiếp từ bên Tàu mang qua cho ông cha ta, đến bọn hậu sanh ở đất nước này.

Phép kể toán bắt đầu đếm từ số « 1 »

Tháng Giêng là cái đầu của 11 tháng sau. Những tháng sau này chỉ là một cái đuôi, một đám tùy tùng...

Đó là một kiến giải ở tập tục hay là một phương-diện về lý-doán. Còn đối với lịch sử là thế nào ? Vì sao ăn tết Nguyên-đán ở tháng Giêng ?

Có trăm ngàn năm, nước Việt là một nước theo Không-học là một nền học thuật có thể lực nhất ở nước Tàu. Ta đã chịu rất nhiều ảnh-hưởng về phong-tục tập-quan của người Tàu ăn chung một cái Tết cùng măng tuổi một lúc. Và, bất cứ người Tàu ăn cái Tết gì, thì Ta cũng ăn theo. Nào tết-Trùng-cửu, tết Trung-thu, lễ Thanh-minh, tết Nguyên-đán và phải còn bao nhiêu cái Tết nữa mà người nước ta không thể dư vào cho hết. Ở đây [phải] nói đến cái tết Nguyên-đán là một cái Tết lớn nhất ăn vào ngày trung một tháng Giêng. Kể công việc này, ta phải theo lịch sử nước-Tàu làm căn cứ mà phân tích.

Từ đời Nghiêu-Thuấn trở về trước, tài lịch sử nước Tàu không có thuyết nào đích xác để gọi là đời nào lấy tháng nào làm đầu năm. Tuy vậy đi ngược lại vào thời thái cổ, ta cũng nhận biết được người Tàu cũng như những dân tộc khác, đều nhận lấy Không gian và Thời gian là Hữu hạn (finis). Bởi có cái quan niệm như thế mới có chia ra làm từng miền, từng khoản. Và mỗi khoản Thời gian là xuân, hạ, thu, đông đều cần phải gây tạo tô điểm sao cho được xinh tươi mới mẻ mỗi năm. Cho được như thế, thì trước kia lẽ dĩ nhiên phải chịu cỗi cằn héo tạ củ kỷ... cũng như chiếc lá già héo hắt lia cành vừa biểu hiện sự chết mất, mà cũng là biểu hiện sự sinh hóa cho những chồi dọt non. Cái lúc mà vạn vật cũ xui và chết đi chính là cuối mùa đông ; như một cành hoa héo tạ tàn theo với một nhóm người rải rác dưới buổi chợ chiều.

Chợ chiều vắng vẻ quá. Mùa đông lại lạnh lẽo và đìu hiu buồn bã quá. Vạn vật dường như bị cảnh tượng âm đạm của Thiên-Nhiên mà chết rũ.

Vả lại, xã-hội nước Tàu còn trong vòng phôi-thai, nghĩa

là dân tộc Tàu lúc bấy giờ định hiệp nhau chung chạ để kết thành một đoàn người. Mà mùa xuân, mùa hạ, mùa thu, chính là lúc đoàn người kia phải đi làm lung săn bắn tìm thịt, hái lấy cây trái. Đến mùa đông cảnh vật tiêu điều, chim chóc chui vào ổ, loài thú núp trú vào bụi rậm, thì đoàn người kia cũng chui vào hang hốc, lấy đá chắn bít miệng hang để ngăn sức xâm lấn phá hoại của thời tiết Thiên Nhiên.

Rồi thì bắt đầu làm cho mới lại thời gian bằng một lễ tiệc chờ xuân của đoàn người ấy chỉ có mấy ngày. Nhưng mấy ngày ấy vẫn có cái giá trị của một năm; mà lễ Tết là một lễ khai-mạc một thời kỳ mới; và mùa Xuân là một mùa đơm hoa trổ quả, chim chóc kêu hót, thú vật tìm mồi để thay đi những ngày đông giá lạnh, mà cả người và vật đều chui vào hang sâu bụi rậm.

Sang đến đời Tam-Đại là Hạ, Thương hay Ân và Châu : thì nhà Hạ (2207 — 1767 trước Tây-lịch) kể tháng Dần tức là tháng Giêng ta bây giờ làm đầu năm Nhà Thương (1767 — 1122 trước Tây-lịch) lại lấy tháng Sửu tức là tháng Chạp làm đầu năm. Nhà Châu (1122 — 256 trước Tây-lịch) lại lấy tháng Tý là đầu 12 chi, tức là tháng 11 ta làm đầu năm.

Lúc này dân tộc ở thời vua nào thì ăn tết theo thời vua ấy.

Nhưng Nhan-Hột hỏi đức Khổng-Tử cách trị nước, thì Ngài bảo rằng : « Hành Hạ chi thời », Nghĩa là dùng cách chia thời của nhà Hạ. Vậy nhà Hạ đã lấy tháng giêng làm đầu năm và, từ vua Hán-Ô-Đế về sau này, đạo Khổng được thành hành, nên các triều vua vẫn thật hành theo lời của Khổng-Tử mà lấy theo cái tết ở tháng Giêng của nhà Hạ đã định.

Về vật-lý học cho ta biết trong cuộc sinh hóa của loài thảo mộc côn-trùng ra thế nào và trong lúc nào ? Thì ra tháng giêng phần nhiều loài chim bắt đầu tha rơm rát về làm ổ trên cây, sinh đẻ suốt hai mùa xuân, hạ ; sang đông thì nghỉ. Mùa xuân là mùa cây cối tươi tốt. Cảnh đào hoa đỏ rực biểu hiện một cảnh náo nhiệt tưng bừng.

Loài ếch nhái, trong mùa đông lạnh lẽo thì chui rúc vào hang hốc ; đến sang xuân sang hè có hơi mưa ẩm ướt, thì lại ngoi ra kêu ồm-ồm để cùng nhau làm việc truyền giống nòi.

Hằng năm đến cuối mùa hạ, nhiều lá cây đã biến ngã lặn. Đến khi rụng xuống đất, liền có những loại trùng nhỏ chực sẵn nơi đấy để « làm việc ». Chúng làm cho cái chất-liệu trong lá cây biến hoá ra một thứ dưỡng liệu. Như thế, để cho loài thực vật từ ở trong đất hút thứ dưỡng liệu ấy vào, rồi chờ đến mùa

xuân nó sẽ phân phát ra cho các bộ phận của nó được sinh trưởng.

Đó là một điều rất lạ lùng và rất khéo léo trong « tự nhiên giới ».

Mùa đông, trời lạnh. Loài ruồi cũng biết tìm chỗ kín ấm để ẩn mình được bảo tồn sinh mạng. Song ít khi được thoát khỏi. Đến khi sang xuân, sang hạ, thì chúng lại sanh ra. Và những trứng của ruồi mới đẻ ra sau khi đã thành kiến, qua khỏi mùa đông, bước qua xuân thì nó thành ra ruồi con.

Vậy cái luật sinh nở của loài thảo mộc còn trùng chỉ trong vòng mùa xuân ấm áp. Cái mùa khai mạc cuộc đời mới mà luật Tạo hóa đã ấn định cho vạn vật.

Sự truyền giống nối là điều quan trọng trong gia đình. Mà mùa xuân là mùa các vật sinh hóa, lại ngày Tết ầu vào tháng Giêng, nên người ta mới làm cỗ bầy cúng tế tổ tiên để nhớ ơn sinh thành.

Cũng trong ngày Tết, người ta thường viết câu « tam dương khai thái » nghĩa là : « ba hào dương khai vận thái » để dán ở bệ cửa, ở cột nhà. Đó là theo quẻ « Địa Thiên-Thái » là một quẻ rất tốt có ba âm ba dương vào tháng Giêng ở trong kinh Dịch.

Vậy ăn Tết trong tháng này cũng có ý nghĩa là chúc mừng vận may phúc tốt vậy.

Cũng trong tháng này, các bậc vua chúa lại làm lễ tế trời cầu cho thiên hạ được mùa và làm lễ tịch điền. Vua thân hành cầm cây cùng các quan văn võ cây máy ruộng đất ở ruộng để mở một mùa màng mới. Nhà vua lại truyền khai lập trường học, cấm đốn cây, phá ổ chim, không dùng binh đao.

Bởi từ bậc thiên-tử cho đến thứ dân trọng lễ Tết như thế, nên ta mới tìm thấy nhiều sự thêu thùa bày vẽ để kiêng kỵ làm cho cái Tết được thêm phần long trọng. Như ngoài sự dựng nêu làm dấu hiệu chỉ rằng đất ấy đã thuộc về Thần Phật, để ma quỷ không tới gần được ; và đốt đuốc để có ánh lửa soi tỏ trong đêm trời tối, được tổ-tiên nhận rõ được nhà cửa con cháu mà tìm về đến tận nơi. Người ta lại giắt lá da trên mái nhà, để ma quỷ sợ mà không dám lén hành đến và rắc với bột chung quanh nhà, ngoài cửa, để ma quỷ cho là đất của Phật mà xa tránh đi. Họ lại chọn giờ xuất hành, cứ quét nhà, kiêng may vá, trồng trọt, nói tục tiếu v. v. Họ lại đốt rất nhiều giấy tiền vàng bạc để vong hồn Tiên tổ ở Âm cung xài phí... Họ lại đi chùa lễ Phật để cầu phúc, cầu lộc. Cái câu « đi chùa lễ

Phật cả năm không bằng ngày rằm tháng Giêng ». Thế ta mới biết tháng Giêng là tháng rất tốt lành khả trọng lắm vậy.

Nước Tàu từ khi Chánh-phủ Dân-quốc thành lập, người ta cố ý thủ tiêu cái Tết tháng Giêng, mà định lấy tháng giêng tây, tức tháng chạp ta làm đầu năm để ăn Tết. Nhưng cái Tết tháng Dần từ nhà Hạ, lại nhờ có lời đuce Khổng-Tử cổ vũ với thầy Nhan, mà dân Tàu đã tiếm nhiệm mấy ngàn năm, thì thế nào sửa đổi được.

Dân tộc ta cũng như dân tộc Tàu đã chịu ảnh hưởng của Khổng học một cách sâu xa. Ngày nay, tuy cái thể hệ nhà Nho đã suy đồi, song cái văn hóa mà ta được hấp thụ trăm ngàn năm đã biểu dương được cái tinh thần Đồng-phương, thì thiết tưởng phong tục ăn Tết Nguyên-Đán vào đầu tháng Giêng cũng khó thể thay đi được vậy.

Rồi, xuân đã lại. Tết đến. Mỗi năm một lần xuân đến đem lại cho người biết bao là nguồn cảm xuân vô tận. Thời nào, nơi nào, từ thành thị đến thôn quê, từ hạng trưởng giả đến kẻ bình dân cũng tỏ ra tung bừng, rộn rịp, huyên náo lạ thường với Tết, với một ngày xuân mới. Nào :

« Đi dệt ngoài sân trăng pháo chuột,
« Om thòm trên vách, bức tranh gà »

và :

• Thịt mỡ, dưa hành, câu đối đỏ,
« Cây nêu, trăng pháo, bánh chưng xanh »

Lại còn biết bao nhiêu câu xưng tụng mô tả ra như thế nữa.

Tuy với thời gian, có thay đổi ít nhiều về chi tiết, nhưng cái phong vị thời xưa vẫn còn y như cũ. Vì vậy cái lệ ăn Tết tháng Giêng truyền đến ngày nay có trên 2 ngàn năm đã thành một tập quán in sâu vào não tủy của quần chúng. Không riêng gì những người bên ngoài mà cũng ở cả trong quân đội. Ngày xưa, hai bên tranh đánh nhau, nhưng đến xuân về Tết đến là họ cùng giải giáp nghỉ binh để thịt rượu, chơi bời, hát xướng. Ai cũng thế, đã cảm cụ làm việc rông rã gần trót năm, nay họ phải cần ngơi nghỉ cho khỏe con người. Tuy vậy, những ông tướng ngày xưa cũng thường chọn ngày Tết khởi cuộc tấn công thỉnh linh mà vẫn được thắng lợi. Như cuộc chiến tranh giữa người Tàu và người Ta vào thế kỷ thứ 18 mà sử gọi là trận Đống-Đi.

Lúc ấy tướng Tàu là Tôn Sĩ-Nghị, Hứa-Thế-Hạnh, Thương-Duy-Thanh vâng lệnh Thanh triều sang đánh phá nước ta đã đóng ở Thăng-long (Hà Nội).

Mùa đông đã tàn rồi. Làn gió xuân ấm áp lại phe phẩy như đưa lại cho vạn vật một nguồn sống mới. Vua Quang-Trung nhà Tây Sơn lại truyền cho quân lính ăn Tết trước và bảo rằng :

« Bảy giờ chỉ nên ăn cái Tết tam xoàng, để đến hôm trù tịch thì cất quân đi ; rồi mừng 7 tháng Giêng sẽ vào thành Thăng-long mà mở tiệc ăn một cái Tết thật to cho-sảng-khoai những lúc đã trải qua sự chém đâm, cơ cực. . »

Được lệnh, quân ngũ thâu xếp đầu đũa, đến hôm 30 lại nổi trống kéo ra Thăng-long. Họ hy-vọng cho đánh thắng được quân địch một cách « hỏa tốc », để ăn một cái Tết thật to còn ở trong vòng tháng Giêng. Vì thế, chúng nỗ lòng mà đánh rất hăng. Trái lại, các quan quân Tàu mải say sưa với rượu thịt mà không ngờ cuộc đại biến trong mấy ngày đầu năm, nên vừa gặp phải thì tinh thần xác thể đều rũ rột. Bởi thế, sau một thời gian ngắn, dưới sức mãnh liệt hung hãn của đoàn quân đồng minh của vua Quang-Trung Nguyễn-Huệ, các bọn tướng Tàu kẻ phải trốn chạy, người lại chịu tử tiết dưới lưỡi gươm vàng mà phơi thây nơi đất Việt.

Vui Tết tuy muốn mừng, nhưng cũng không muốn mừng. Vì lúc bấy giờ cũng còn trong vòng tháng Giêng. Vì bấy giờ mới có mừng 6 Tết .. (Năm Kỷ-dậu, 1789).

Một cái Tết vừa xứng đáng vừa vẻ vang mà trong lịch sử Ta đã ghi được một chiến công oanh liệt của triều Tây-Sơn ở những ngày mới trong năm mới.

T RẢI qua những cuộc thăng trầm biến đổi trong lịch - sử người Ta và người Tàu, mà cái Tết tháng Giêng đã mấy ngàn năm vẫn còn truyền đến ngày nay; âu là một điều rất hiếm.

Vậy, mặc ai ăn Tết tháng Tư hay Năm, hay Sáu hay tháng nào nữa đó, nhưng ta nên theo Âm lịch mà ăn Tết mãi mãi ở tháng Giêng. Đã được hợp theo lẽ Trời, mà lại đối với lịch sử Ta, những ngày Tết trong tháng ấy vốn đem lại cho ta một ý vị đặc-biệt là « đã ghi được một chiến công hiển hách anh hùng » của hai mươi mấy triệu dân Lạc-Hồng xứ Đại Việt.

QUANG-PHONG

CHIẾT-KHẤU

Dã thấy, trong một bài trước, rằng nhà ngân-hàng làm sao tự cung cấp vốn liền. Nay thử xét coi nhà ngân-hàng cho vay mượn cách nào. Nhà băng không thể cho vay dài hạn, như trong việc cầm cố, hay bao vốn cho những sở kỹ-nghệ. Là vì tiền nằm trong tủ chỉ là tạm gởi mà thôi : những người gởi tiền trong băng có quyền rút nó ra bất luận là lúc nào, hoặc trong một kỳ hạn gần. Bởi vậy cho nên nhà ngân-hàng không dám rời vốn mình ra lâu quá.

Có cách cho vay nào nấp với điều kiện ấy chăng ? Có chứ.

Khi một thương-gia bán hàng hóa, theo lệ nhà buôn, thì hay cho người ta một kỳ hạn phải trả tiền : thế nên, nếu y cần dùng tiền trước kỳ hạn ấy, thì phải nhờ đến nhà băng. Nhà ngân-hàng liền đưa cho thương-gia số tiền người ta thiếu về vụ mua hàng hóa, cố nhiên sau khi đã trừ tiền hoa hồng, tức là món lợi của nhà ngân-hàng. Luôn đó, nhà băng lấy hồi phiếu (lettre de change) của thương-gia, đem cất trong tủ cho đến kỳ hạn thì sai người đi đòi tiền kẻ thiếu nợ thương-gia ; thành ra lấy lại số vốn mình đã ra trước kia.

Ấy gọi là *chiết-khấu* (escompte). Cũng là một lời cho vay. Thật vậy, nhà ngân-hàng đưa ra cho nhà buôn 985 đồng để đổi lấy tấm hồi-phiếu 1000 đồng mà trong 3 tháng nữa người ta phải trả lại, có khác nào cho vay 1000 đồng trong 3 tháng với số lời là 15 đồng ; thì ra cho vay 6 / (6 phần trăm). Lại còn được sự tiện lợi này nữa, là bao giờ sự cho vay ấy cũng trong một thời hạn rất ngắn, là vì hồi-phiếu theo lệ, không quá ba tháng, huống chi nhà buôn sau khi lấy hồi-phiếu không phải là đem ngay lại nhà băng liền. Lắm khi thương-gia chạy đến nhà băng chỉ vài ngày trước kỳ hạn mà thôi. Đây ta thấy rằng với số tiền người ta gởi băng, nhà ngân-hàng không có cách nào làm cho nó sanh lợi thuận tiện hơn là chiết-khấu.

Chẳng phải thuận tiện mà thôi, chiết-khấu lại còn là một lời cho vay chắc chắn lắm, do sự cùng chịu trách-nhiệm của tất cả người đã ký tên trên tờ hồi-phiếu. Hồi-phiếu càng trái

qua nhiều tay, càng trở nên vững chắc : khỏi phải sợ rủi ro người thiếu nợ không tiền trả.

Còn phần tiền lời (taux) trong chiết-khấu, lấy cái gì định đoạt ? Theo lẽ, chính là luật định giá cho các vật, tôi muốn nói *luật cung cầu* (loi de l'offre et de la demande). Phần tiền lời ấy phải hạ xuống khi có nhiều thương-phieu (effets de commerce) đem đến để chiết-khấu, và khi có nhiều nhà băng tranh với nhau đăng làm công việc ấy. Nếu trường hợp mà nghịch lại, thì phần lợi tức phải tăng lên. Nhưng bên Pháp thì không vậy. Nhà Ngân-hàng Pháp-quốc (Banque de France) được đặc quyền nhất định phần tiền lời chiết-khấu, như thế nào cho vừa phải, rồi các nhà băng khác do đó mà định lợi-tức chiết-khấu của mình, thường thường hơi mả hơn một chút.

Được độc quyền trên đây, nhà Ngân-hàng Pháp-quốc có quyền lực ngăn ngừa-những cuộc khủng hoảng về kinh-tế có thể xảy ra trong nước. Khủng hoảng tức là mất sự điều hòa. Thí dụ, như khi trong nước thiếu nợ ngoại-quốc nhiều quá mà nợ ấy tất nhiên phải trả bằng tiền vàng hay bạc, hoặc nữa như khi trong nước số thương-phieu tăng lên, chỉ rằng cuộc buôn bán hoạt động, mà số vàng trong kho nhà ngân-hàng, trái lại, sụt xuống, chỉ rằng người ta sắp hết tiền bạc.

Trước điềm bất tường ấy, nhà ngân-hàng chỉ tăng số lợi-tức (taux) chiết-khấu, là tránh được tai hại ngay. Già sử gặp năm mất mùa, phải mua thật nhiều lúa ở ngoại-quốc. Thế là sắp phải chõ vàng hay bạc ra khỏi nước.

Nếu tăng số lợi tức chiết-khấu nhằm thời, thì chẳng những vàng khỏi ra ngoại quốc, mà cũng có khi vàng ở ngoại quốc vào trong nước nữa là khác. Nguyên do như vậy :

Trước hết, cái kết quả của sự tăng lợi tức chiết khấu là làm cho thương-phieu hạ giá. Với số lợi chiết khấu 3'./., một hối phiếu 1000 đồng, giá là 970 đồng ; còn với số lợi chiết khấu 7'./., hối phiếu ấy chỉ giá là 930 đồng. Thế là hối phiếu mất giá hết 4'./.. Trong trường hợp này, nhà băng các nước ngoài không khỏi đến mua những thương phiếu trong nước, vì nó đã sụt giá. Thành thử xứ này được các nước khác thiếu nợ lại.

Cái kết quả thứ hai của sự tăng lợi tức chiết khấu nếu khá lâu là làm cho hàng hóa sụt giá. Với thương phiếu bị hạ giá, người ta khó chạy cho ra tiền, nên buộc phải bán hàng hóa.

Nhiều hàng hóa đem ra bán, tất phải sụt giá. Hàng hóa rẻ, thì xứ khác dễ mua. Thế là trong nước được có nước ngoài mắc nợ phải trả bằng vàng hay bạc.

Đó là nói về từ nước này qua nước nọ. Còn nếu trong xứ mà số vàng ở kho thấy ít đối với số tiền giấy lưu hành ở ngoài. thì chỉ tăng lợi tức chiết khấu, là có thể làm cho tình thế trở lại điều hòa. Thật thế; ta thử tưởng tượng nhà ngân hàng như mọi người không lờ, tay này đưa tiền giấy ra đổi lấy thương phiếu, tay kia đưa thương phiếu ra đổi lấy tiền giấy. Nếu ngưng hay bớt đưa tiền giấy ra, nhưng vẫn lấy thương phiếu để tích trữ đổi lấy tiền giấy, thì số tiền giấy lưu hành phải bớt dần dần. Mà tăng lợi tức chiết khấu, tức là làm cho thương gia bớt đem thương phiếu (nổi phiếu) lại nhà ngân hàng để lấy tiền trước kỳ hạn vậy.

Tóm lại, sự tăng tiền lợi chiết khấu gây ra sự thừa thớt tiền bạc, khiến cho tất cả giá-khoản (valeurs) đều phải sụt giá, nhưn đó mà ngoại quốc đến mua nghĩa là đem tiền vàng vào nước. Ấy là phương cách giữ điều hòa kinh tế và ngăn ngừa khủng hoảng.

Lợi-tức chiết khấu rất quan hệ, là như vậy đó.

LÊ CHÍ THIỆP biên dịch

Tái bút.— Trong Đại-Việt sử Xuân, trang 32, thay vì cần dùng xin đọc cần dùng.

Hỡi người Pháp và người Đông-Pháp, lúc này hơn lúc nào cả, ấy là lúc các người phải chung lưng đấu cật cùng nhau.

Sự hiệp tác của người Pháp và người Đông-Pháp là điều cần yếu cho cuộc tương lai của liên-bang Đông-Pháp.

THỐNG CHẾ PÉTAIN

ÂU-CHÂU LỊCH-SỬ' DAI-QUAN

IV.—SỰ HUNG VONG CỦA DÂN-TỘC THÀNH NHÀ-ĐIỀN

VÀO giữa thế-kỷ thứ 5 trước Tây-lịch kỷ-nguyên, dân tộc Nhà-diền đã chiếm một giai đoạn cao trong sự tiến bộ. Lúc đánh với dân Ba-tư đã đem lại những cuộc đại thắng rất vẻ vang. Những củ lao ở biển Egée và các thuộc địa ở miền Tiểu Á-tế-Á đều chịu chung dưới quyền đô hộ.

Người ở thành Nhà-diền mua ở phương xa về để bán lại cho toàn xứ Hy-lạp như : lúa mì, cây gỗ, đồ kim loại, dầu v.v... Đồng thời lại kiến trúc được những đền thờ rất tốt đẹp và sản xuất nhiều tác phẩm văn-chương rất kiệt tác.

Trong thời ấy có Périclès (499-429 trước Tây lịch) là một người được dân chúng tôn sùng nhất. Ông vốn là một người có tài thao lược và là một nhà diễn ti tuyệt có danh. Ông kiến thiết xã hội trên nền dân chủ. Sau khi một hội nghị có 500 hội viên đã thảo luận xong một đạo luật gì, thì trước phải đem cho dân chúng bàn cãi và được phần đông ưng chuẩn, rồi mới đem thi hành. Do đó, quyền thế của các quan thượng phẩm đều tụt và hội nghị từ xưa được quyền cao trọng, thì nay thân hẹp lại ; và tất cả dân chúng đều được quyền dự vào những công việc chung.

Quý mến nghệ thuật, Périclès hay khuyến khích tương lễ những nghệ sĩ, những văn sĩ đồng thời. Bởi đem lại cho dân tộc Nhà-diền một đời sống dồi dào mới mẻ, nên thời ấy, sẽ gọi là « thời đại Péri lès ».

Người Hy-lạp được hai nghệ thuật hoàn toàn có danh tiếng là : nghề điêu khắc và nghề kiến trúc. Như nhà điêu khắc Pheidias (500—431) bạn thiết của Périclès, là một nhà điêu khắc có danh tiếng nhất đã tượng hình chúa Jupiter ở Olympie, là một tác phẩm mà người đời cho bất hủ và được liệt vào 7 vật lạ trên thế giới. Lại có tượng hình vị nữ thần Minerve bằng ngà và vàng để trong đền Parthénon.

Nghề điêu khắc ngà và vàng này được phổ biến về sau, có lẽ nguyên gốc của người Hy-lạp. Vì vậy sau này có nhà điêu khắc ở Pháp là Simart (1806-1857) đã bắt chước được nghề điêu khắc ấy, nên tượng được hình nữ thần Minerve bằng ngà và vàng cũng như tác phẩm của Pheidias vậy.

Ở Hy-lạp lại có nhiều họa sĩ có tiếng như Zeuxis Parrhasius và Apelle ở vào thế kỷ thứ 4 trước Tây-lịch.

Apelle vốn là một họa sĩ có tài lại hay nghiêm khắc lấy mình. Ông chịu cho người ta chỉ trích đều xấu tệ của mình để chữa sửa. Tục truyền rằng : mỗi lúc ông triển lãm tác phẩm của ông, thì ông lại đứng sau màn để lắng tai nghe những lời bình phẩm của khán giả.

Lúc ấy có một người thợ đóng giày đến xem tranh lại chỉ trích một chiếc giày của người trong tranh mà họa sĩ đã vẽ có hơi sai sự thật. Ông cho là đúng, nên sau khi khách về rồi, ông đem xuống sửa lại ngay. Thì một ngày khác, cũng tên thợ đóng giày hôm nọ đến và tự kiêu chỉ trích nhiều phần khác trong tranh. Ông cho là một thằng lên mặt, nên lấy làm tức giận dờ màn bước ra la lên : « Này, anh thợ đóng giày, anh không được đi trên quá đôi giày của anh ». (Suto, ne supra crepidam)

Lời nói này trở thành một câu tục ngữ để chỉ những người hay nói « lỗ » quá cái tài sức của mình.

Những tác phẩm này tuy ngày nay không còn lưu lại được một vết tích gì, nhưng về khoa kiến-trúc đền đài lâu các của họ đã tỏ rằng họ đã tiến đến một giai đoạn rất cao trong nền văn-minh hơn tất cả dân tộc khác đời thái cổ, và cho đến ngày nay ai cũng phải tôn sùng.

Như đền thờ Parthénon ở Nhả-diên do Ictinus kiến trúc và dưới quyền chăm nom của Périclès. Périclès lại có cất tại Aeropole một nhà hát. Dưới khán trường rất to rộng, có thể chứa được 30.000 khán giả. Những tầng ở cao có thể trông xa một cách dễ dàng ; sau sân khấu là biển và đảo Salamine. Thật là một chốn rần thiết trang hoàng, mà người thời xưa hay thời nay cũng cho là một kỳ công tối xảo.

Nước Hy-lạp lại là một nước mà dân tộc thành Nhả-diên sản xuất tuồng hát trước tiên cả. Nguyên trước kia dân Hy-lạp chỉ thích xem tế lễ, nhưng sau này, có lẽ họ chán chê cái lối cũ ấy mới đổi ra ưa thích xem và nghe người kể chuyện hơn. Câu chuyện họ thích nghe được tôn sùng nhất là chuyện dân Ba-tư bị dân Nhả-diên đánh bại, làm cho Hoàng-đế Xerxès phải chạy trốn, do một tài tử kể lại.

Đầu tiên về kịch trường Hy-lạp chỉ có một tài tử trên sân khấu để thuật chuyện lại thôi. Nhưng sau này có Eschyle (525-456 tr. T. 1) là một nhà viết kịch đại tài ở Eleusis một làng ở Attique về Tây bắc (nằm Nhả-diên) đem lên sân khấu đến hai người. Những tác phẩm có danh tiếng của ông là : « Les

Perses » và một chuyện thần thoại « Prométhée (Hỏa thần) enchaîné ». Lại có một bản kịch « Orestie » diễn tại thành Nhã-điễn năm 458 mà trong ấy gồm có 3 bản là Agamemnon, Choéphores và Euménides.

Eschyle vốn có một tình cảm đạo đức sâu rộng và lại xem xét đời bằng lối cách vật, ngoài đức tính ấy ông lại có một sự tưởng tượng rất mãnh liệt có thể làm sống cả vũ trụ, cả loài người, cả câu chuyện.

Cách vài mươi năm sau lại có Sophocle (497 hay 495 — 405 tr. T. L.) ở Colone là người đem lại một sự tiến bộ trong kịch giới Hy-lạp. Như tăng thêm kịch sĩ trên sân khấu, tìm những lời cho có vẻ tự nhiên, khác nhau và dịu dàng. Ông có viết nhiều kịch nhưng chỉ còn bảy bản được truyền tụng về sau này là : Electre, les Trachiniennes Œdipe roi, Ajax, Philoclète và Œdipe à Colone.

Sau này lại có Euripide (480 — 406 ở Salamine tăng thêm nhiều kịch sĩ trên sân khấu và, là một người được tôn sùng về sự viết nhiều kịch nhất, như : Iphigénie à Aulis Iphigénie en Tauride, Les Troyennes v. v...

Ba nhà thi kịch này chuyên soạn những vở kịch để trình bày những tội lỗi, gớm ghê, những điều đau khổ tày trời, những sự tàn tâm ; mà về sau này, những nhà thi kịch nước Pháp có danh tiếng ở về thế kỷ thứ 17 như Corneille (1606—1684) và Racine (1639 1600) là những người đã chịu ảnh-hưởng về thi kịch ấy vậy.

Dân tộc Nhã-điễn vốn giàu cảm, nên đối với những bi-kịch có thể làm cho họ động lòng đến sa nước mắt. Nhưng thời ấy lại có Aristophane (thế kỷ thứ 5, trước Tây - lịch) là một nhà chuyên môn soạn về hài kịch, cố làm cho dân-chúng không còn bị lụy như xưa nữa. Sự dạn dĩ của ông rất tài tình, ông trình bày những kẻ đồng hương, những kẻ chánh trị đồng thời và bọn a-dua dân chúng để được quyền thế lợi lộc và, dân chúng vì nhẹ dạ hay tin nên thường bị lừa.

Bằng một lối văn trào phúng, ông chế điều lủi rất sâu cay và đầy ý vị. Chính những kẻ bị ông công kích chê ngạo, nhưng vì không biết nên cũng vô tay hoan-nghinh nhiệt-liệt. Bởi ông chỉ mượn lời thơ tiêu ớt để châm biếm, nên họ vẫn để ông cứ mặc bình phẩm những điều xấu đều hay, đều phải quấy một cách tự do.

(Còn nữa)

QUANG-PHONG

NOI KHỎ TÂM

CỦA NHÀ SỬ-HỌC

(Tiếp theo Đ.V.T.C. ngày 1er Janvier 1944.)

ĐỜI SỐNG CỦA CÁC QUYỂN SỬ

Năm 1371, vua Chiêm-thành là Chế-bồng-Nga kéo quân đến tấn thành Thăng-long đánh quân ta. Vua Trần Nghệ - Tôn phải chạy bỏ kinh, mặc cho quân Chiêm giết chóc, phá phách và đốt sạch cung điện. Một ít sách của tiền phơn ta trứ tác trong thời ấy cũng theo một số phá với cung điện.

Ở buổi thuộc Minh (1411-1427), bọn quan Tàu muốn đồng hóa dân ta lúc ấy nên ép buộc người mình phải theo tập quán và phong tục của họ. Hơn thế nữa, muốn cho người mình mất gốc, không còn nhớ gì đến di vãng, năm 1415, họ đoạn cái di sản tinh thần của mình bằng cách thâu nhặt những sách vở trứ tác từ trước đến giờ đem về Kim-lăng, tức là Nam - kinh ngày nay. Có tất cả 95 bộ sách mà theo Lịch-triều biến-chương vẫn tịch chỉ của Phan huy Chú, chúng ta thấy có mấy quyển sử quan hệ sau này :

- Trung hưng thiết lục của Trần Nhơ-Tôn, 2 quyển.
- Việt-Nam thế chí của Hồ tôn-Taốc, 1 bộ.
- Việt-sử cương mục cũng Hồ tôn-Taốc, 1 bộ.
- Đại-Việt sử-ký của Lê-văn-Hưu, 30 quyển.

Nhà chép sử không khỏi chắt lưỡi mà nghĩ đến ba mươi quyển Đại-Việt sử-ký của sử-gia họ Lê.

Sự ác động ấy của quân Minh đối với ta về sau này nhờ vua Càn-Long nhà Thanh trả lại bằng cách phá hủy non năm ngàn bộ sách của Minh-triều.

Đến đời vua Lê Thánh tôn (1460-1497), người ta có gia công sưu tầm sử sách đã mất, nhưng rồi lúc loạn Trần-Cảo ở kinh thành Thăng-long, sách đã sưu tầm lại rơi đầy đường (1516).

Lại một phen nữa, năm 1592, Trịnh-Tùng cả phá thành Thăng-long, đuổi bọn nhà Mạc, khôi phục lại giang san cho Lê-triều, ngọn lửa thiên nổi kho tàng lịch sử.

Lần đến cuối thế-kỷ XVIII giặc Tây sơn cũng là một cơ của sự tàn phá những sách còn sót lại của các sự tàn phá trước.

Phần trách-nhiệm ở một phần các người gây ra loạn lạc và cũng một phần ở các vua chúa đã chính mạng về việc tổ - chức cách gìn giữ cái di sản tinh-thần của dân - tộc. Không có một bộ vụ nào để giữ tài liệu kín đáo trong triều và cũng không có một viên quan nào chuyên giữ kho sách.

Năm 1802, vua Gia-Long mới đặt Thị-hàn-viện và Thị-thơ-viện mà năm 1820, đức Minh-Mạng bãi bỏ để thế vào Văn-thơ-phòng. Được vài năm, Văn-thơ-phòng đổi làm Nội-các. Năm 1933, Nội-các khoát một tên khác là Ngự-tiền-văn-phòng.

Ngày nay, Nội-các ở Đông-các điện, tàng trữ :

1. Những hiệp ước đã ký kết với ngoại bang,
2. Thơ từ ngoại giao
3. Ngự chế, tức là thơ phú của vua,
4. Địa đồ,
5. Một phần công-văn có châu phê của vua, cũng gọi là châu bản,
6. Một phần của những quyển điện thí, còn một phần khác ở thư viện Bảo Đại,
7. Và một phần sách chữ Hán sưu tập dưới triều Minh-Mạng ; một phần khác ở điện Di-luân.

Ngoài ý người, còn có ý trời : cái không khí ẩm thấp cùng mỗi một và thời gian không sớm thì muộn cũng làm một công việc như ngọn lửa của loạn ly là kết liễu đời sống của quyển sách.

Phải chi như bây giờ có nhà in, in một lúc hàng ngàn hàng vạn quyển hay nhiều hơn bao nhiêu nữa cũng được, thì nếu một cuốn rách, mất sẽ còn quyển khác. Trước kia người ta chỉ biết chép tay thôi, mà ai cũng biết rằng hề tam sao thì thất bản vì cái thứ chữ nho hề sai nét một li, nghĩa đi ngàn dặm.

Hơn nữa, ngoài những chữ chép sai vì vô ý, người chép có khi lại còn tự tiện sửa đổi đi là khác nữa. Tên tác giả, người ta cũng không cần biết nữa là, huống gì sửa đổi một đôi chút theo ý mình, có chi là quan hệ, nên khi một quyển sách được chép đi chép lại nhiều lần, bốn sau chót mất đi một ít bản tương của nó.

Cũng bởi thế một phần, lâu lâu ở trên các báo, đọc giả thấy một vài chi tiết của một đoạn sử nào được đem ra đính chánh, bỏ khuyết hoặc giả nêu nên thành một nghi điểm để rồi các nhà sử học của ta bu nhau chung quanh đó bàn cãi, đính chánh

và... bàn cãi, đến có thể đọc giả đâm ngờ mà tự hỏi rằng :
« Quốc sử chỉ là một con dấu hỏi lớn hay sao ? »

Năm Giáp - dần (1734), chúa Trịnh-Giang mới sai khắc bản in. Nghề in sách mới bắt đầu có tự đó

Vả, lúc còn cái học khoa cử nam - nữ không có trong chương trình. Các nhà nho thuở ấy cần biết sau đời Hạ, Thương, Châu rồi tiếp đến đời gì nữa hơn là biết các triều Đinh, Lê, Lý, Trần... của ta. Tác giả Việt-Nam sử lược có nói : « Việc nhà thì nhác, việc chủ bác thì siêng » cũng phải !

Nếu may mà một vài bộ sách còn giữ được trong tay, họ lại coi là của riêng họ.

Đứng trước bao nhiêu nỗi khổ khăn đó, một người có cái can đảm muốn trở nên một nhà sử học chọn chánh cũng đủ cho người ta quý trọng rồi.

Phần nhiều các sử gia nước ta trước kia đều là quan liêu do nhà vua sai chép việc nước. Ai thử đan cử ra đây một trong những người ấy có cái « khiếu sử học » từ thuở nhỏ như Tư-mã-Thiên bên Trung-quốc ?

Sử gia nước ta đã hiếm, lại với cái quan niệm chép sử của họ (trừ Lê quý-Đôn) cho chúng ta biết vua có mấy cung tần, hoàng-tử hơn là... cái thiệt trạng của xã hội, dân sinh cùng quốc kế. Họ quá sơ lược về chỗ đó.

Dã thế mà một ít bộ sách hiếm hoi do họ trứ tác lại vì những cuộc biến thiên của lịch sử và sự hờ hững của người đương thời làm tản mát cùng hao mất.

Cứ bao nhiêu về đó cũng đủ làm cho lao tâm khổ tứ những ai muốn biên soạn một bộ sử Việt Nam hoàn toàn, nếu người ta không muốn cho nó quá lược như từ trước tới giờ.

Thêm vào những khổ đó lại còn một nỗi khổ nữa cho các sử gia mai sau. Những quyển sử trước kia chép bằng Hán-tự. Bây giờ viết những đoạn sử ngắn ngắn khảo cứu về một thời đại nào, người Việt Nam ta dùng đến Pháp văn và đăng trong những tập kỹ-yếu của mấy hội học Pháp ở Đông-Pháp. Viết bằng tiếng mẹ đẻ sẽ làm giảm giá trị của họ chăng ? Hay trong báo chí quốc ngữ không có một cơ quan đáng đăng những thiên khảo cứu đó ?

Ai biết trước đặng những cuộc biến thiên của lịch sử sẽ

làm cho các sử gia sau này không đọc được bài của người trước họ viết bằng Hán văn hay Pháp văn ?

Tân-dân thư-quán với loại Phổ-thông chuyên - san, đương bắt tay vào việc dịch các sử sách xưa như Khâm-định Việt sử, Đại-Nam nhất thống chí v. v.. ra quốc ngữ cho những độc-giả dốt Hán tự. Làm thế, Tân dân thư quán đổi cái vườn hoa của một giai cấp (một hàng ít người thông nho) ra một hoa-viên công cộng, ai biết chữ quốc ngữ cũng dễ chon vào được.

Ước mong các hội văn học trong ba kỳ thấy đều lo dịch những sử sách như vậy, để giảm bớt một trong muôn ngàn nỗi khổ tâm cho nhà sử học mai sau.

HƯƠNG-TRÀ

LỜI CỦA TÒA SOẠN. — Cũng đuổi theo mục-dịch của ông bạn Hương-Trà bày tỏ trên đây, nên nhà xuất bản Đại-Việt đương dịch quyển « Nam-ký Lục-tích Địa-dư chí » của Duy-Minh-Thị bằng Hán văn ra quốc-văn, Có lẽ tháng tới sẽ bắt đầu đăng bốn dịch ấy vào « Đại-Việt Tập-Chi » để cống hiến cho học-giả ít nhiều kiến-thức về địa-dư vùng đất Nam-kỳ này hồi còn dưới quyền cai trị của triều Huế.

ĐÃ CÓ BẢN :

C U - K I N H

CỦA HỒ BIỀU-CHÁNH

Một quyển tiểu thuyết giáo-dục có giá-trị, rất cần thiết cho mọi gia-đình của mọi giai-cấp trong xã hội.

Một áng văn kiệt tác mà mọi người cần nên đọc và đừng để thiếu trong tủ sách gia-đình,

Sách dày hơn trăm sáu mươi trang, ấn loát rất mỹ-thuật.

Giá đặc biệt : Op.70

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI-VIỆT

A. Frères Guillerault — SAIGON

RỪ'NG VÀNG CỦA CON TÔI

Mỹ-Âm TRƯƠNG-VĨNH-TỔNG

(Tiếp theo và hết)

MUỐN an thì phải lo lấy an từ lúc chưa nguy, muốn trị thì phải mưu lấy trị từ lúc chưa loạn; mà dân là gốc của nước gốc có vững thì nước mới yên. Chẳng những là phải sĩ-hoạn chịu ơn vua, hống lộc nước, là có cái trách nhiệm vinh nhục cùng với nước. vui buồn cùng với nước, phải sẵn lòng trung quân ái quốc mà thôi; dầu là các phái binh-dân cũng đều phải gánh vác một phần trách nhiệm. Ta phải nghĩ, may mà ta sanh vào nước giàu mạnh, thì ta cũng được cái định dự là dân nước văn-minh; còn nếu rủi mà sanh vào nước yếu ngặt nghèo, thì cái tiếng nhục dã-man kia, ta là dân cũng không chạy đàng nào cho khỏi.

Cái nền tảng văn-minh bởi dân mà xây đắp? Đầu lấy tài-liệu ở quốc dân kho-tàng của nước do thuế má của quốc-dân nạp vô, binh lính của nước do tài-lực của quốc-dân xuất ra, chánh sách của nước do trí mưu của bọn nhơn tài trong quốc dân hiểu nghị; hễ dân mạnh tức là nước mạnh, dân giàu tức là nước giàu, dân khôn tức là nước khôn.

Vậy trong đám quốc-dân, ai là dân sĩ, nên nghiên-cứu học thuật cho đặng có nhiều trí thức, ai là dân nông, nên chuyên cần bôn nghiệp cho đặng có nhiều lúa gạo; dân công thì nên chăm nghề chế tạo cho đặng có khí cụ tinh xảo; dân thương, thì nên chăm việc buôn bán cho đặng có lợi tức doanh-dư. Đó vẫn là mỗi nghệ-thuật riêng của mỗi phái quốc-dân; mà nhóm họp cả các phần riêng lại làm một phần chung, thì nền văn minh đủ có tài liệu; nước giàu, binh mạnh, khí giới tinh nhuệ, mưu lược cao sâu. Lúc vô sự thì như khí huyết hộ vệ cho thân thể; tới chừng hữu sự thì như tay chơn che chống đỡ đầu cho mặt. Vậy trải xem lịch sử thuở xưa có những chuyện quốc dân yêu nước về lúc hữu sự, nay dẫn ra sau đây để làm gương nhiệt thành:

Về đời Xuân thu, đức Ki-ông-tử đi châu du các nước chư hầu, ngày kia ngừng xe tại nước Vệ, nghe tin nước Tề sắp

cử binh đánh nước Lỗ, ngài ngâm ngùi than thở và nói rằng :
« Lỗ là nước cha mẹ của ta, chẳng nỡ chịu để cho quân địch tàn phá ». Bèn sai đệ tử là thầy Tử-Cống qua Tề, đem tài ngôn luận biện thuyết, khiến cho nước Tề phải chịu lý khuất, mà đánh bãi binh. Đó là dân sĩ yêu nước vậy.

Lại một lần nữa, nước Tề đem binh đánh lấn cõi nước Lỗ. quân phủ nước Lỗ đơ g lo về chuyện thiếu lương phòng ngử. Khi ấy nhằm tiết cuối thu, lúa đồng vừa chín, một nhà điền-chủ trong ấp Cử-phủ thưa với quan Ấp-ê, xin dâng hết lúa đồng của mình, khiến gặt đi để phụ thêm quân lương. Đó là dân nông yêu nước vậy.

Dân thương yêu nước thì thấy có chuyện cũng nhằm đời Xuân thu. Nước Tần kéo quân đi nã qua đánh áp cõi nước Trịnh, đường đi ngang qua nước Hoa, một người lái buôn nước Trịnh là Huyền-Cao một mặt đem mười hai con trâu nạp cho đạo quân nước Tần và nói rằng : « Quã-quân nghe tin qui quốc cử đại binh qua đây, vậy sai kẻ tiểu-thần đem dâng chút lễ mọn dâng khao quân hầu ». Một mặt sai người đi gấp về triều cáo cấp, khiến mau phòng bị. Nước Tần thấy cơ - quan việc binh đã tiết lậu, phải chịu rút quân lui về.

Dân công yêu nước thì thấy có chuyện xuất hiện tại giữa nước Việt Nam ta năm trăm năm gần đây. Trần Thị - Nại, đức Cao-Hoàng ta (Gia Long) đánh với Linh Tây-Sơn quân ta bị thua, thuyền binh chạy qua ửa biển Thuận-phủ, quai chèo đứt hết ráo, quân địch rượt gấp hầu kịp tới nơi. Khi ấy sai quân lên bộ kiếm dây có người dân ba là thợ nhuộm tắm dâng cho mấy con đò tơ sống dâng làm quai chèo, thuyền mới có thể chạy thoát được vòng nguy hiểm.

Đó tuy là mỗi một kiện-sự, do lòng nhiệt-thành của mỗi một cá-nhơn trong đám quốc-dân mà thôi. Song trong đám quốc-dân, cứ mỗi một cá-nhơn đến mỗi một kiện-sự, đều sẵn lòng làm nghĩa vụ, hết bốn phần là một phần từ đối với quốc gia, cùng nhóm lên lò lửa nhiệt thành, cùng rèn lấy cây sắt nghị lực, khiến cho nước mình trong có đủ tư cách cường quốc, ngoài có đủ khí thế giao lân; quốc-gia do đó tấn bộ văn-minh, mà đối với quốc-gia thì ta là quốc-ân cứu, mỗi mỗi cá-nhơn thấy đều miễn làm cho tròn được mỗi mỗi chức trách.

Kêu là chức-trách đó, là cái chức phận trách cứ ở cá-nhơn phải chịu lấy mà gánh vác việc đời. Quốc-lân có trách nhiệm của quốc-dân, mỗi cá-nhơn đều phải gánh vác một phần, mà kêu chung là nghĩa vụ yêu nước vậy.

Về hạng người hiền tài, đem đạo đức trí năng mà dâng cho nước dùng làm các công việc : binh, hình, chánh, giáo ; nhiệm chức gì thì hết trách nấy, cho xứng đáng với lộc hậu ngôi cao. Còn về hạng bình dân tuy không có lộc cố ngôi nhưng quốc gia vững nền trị an thì mình là quốc dân cũng được hưởng phần lạc lợi (1). Quốc dân muốn hưởng phần lạc lợi, thì phải đồng tâm với quốc gia mà giữ lấy vững nền trị an.

Cái tài liệu xây vững nền trị an, cần có hai món : là của và sức. Của và sức bởi đâu mà có ? Đều lấy ở quốc dân. Vậy chức trách của quốc dân đối với quốc gia phải có hai nghĩa vụ là nạp thuế và cung dịch. Ta là quốc dân, phải nên suy nghĩ đến cái lễ bao nhiêu công việc : chánh, giáo, binh, hình, của nhà nước dùng để tổ chức nên cuộc công an công ích, đều cần phải có của mà xài có sức mà làm.

Mà đã kêu là công-ích công-an, sao có phải phần riêng của một người nào, đều là bề hạnh-phúc của quốc-dân chung hưởng đó. Vậy kẻ làm quốc-dân phải nên nhận các việc đóng sưu, đóng thuế và đi lính đi xâu, làm bòn phân, hề là việc « chánh cung » thì dầu nặng nề và khó nhọc, cũng chẳng nên phiền oán làm chi ; vì đó là việc chung của quốc-dân, thì hề là quốc dân đều phải chung phần gánh vác.

Nói tóm lại, quốc-gia là nơi ở của chủng-tộc, tất cả bọn nhơn dân đồng một chủng tộc, ở chung một vùng cõi đất, phục tùng dưới một chủ quyền thống trị, đều phải ôm một chủ-nghĩa đối với quốc-gia.



(1) Lạc là cảnh vui, vui, về nhà nước thái bình vô sự. Lợi là mối lợi, lợi được yên phận làm ăn. Do sách Đại-học có câu : « Tiểu nhơn lạc kỷ lạc nhi lợi kỷ lợi » là kẻ tiểu-nhơn vui cảnh vui của nhà nước, lợi phần lợi của nhà nước. Tiểu-nhơn chỉ hạng bình dân trong nước.

ĐOẠN TÌNH

= TIÊU-THUYẾT của HỒ BIỂU-CHÁNH =

(Tiếp theo Đ.V.T.C. ngày 1er Janv 1944)

II

NHÀ riêng của Thuần ở trong đường Cây-Quế, thuộc về tỉnh Giadinh.

Một tòa nhà lầu cất kiến tối tân, giữa một ngôi vườn rộng rãi mát-mẽ. Đường xe vô nhà dọn trich qua bên phía tay trái, bởi vậy trước nhà còn nguyên một khoảnh đất rộng lớn. Trong hàng rào đúc sạm rào dọc theo lộ Cây Quế, mà đối với cửa cái trong nhà ngay bót, thì có một cây xoài thiệt lớn, gốc cầ om, tàng chần-vàng; lá sum-sê, dưới cây cổ thọ ấy có một cái bằng đá, để lúc chiều mát hoặc trắng trong ngồi mà bưng-gió. Sân thì xẽ đường ngang đường dọc, dài theo mỗi đường thì đắp lề thành liếp rải phân rồi khoãn trồng hường, khoãn trồng gấm, khoãn trồng chuối nước, khoãn trồng cầm - nhung. Dài theo đường xe vô và trong mấy vuông đất trước sân thì trồng mít tô-nữ, sa-bô chê, mần cầu xiêm, lu-cu-ma, tuy cây còn nhỏ nên chưa có trái, song nhờ cái giếng đào tại góc rào, nước có sẵn cho bọ bẻ tưới hằng ngày, nên cây lên sỡn sỡ, đợt đơm mạnh mẽ.

Còn trong nhà, từng dưới, mà phía trước, thì để trọn làm phòng tiếp khách, phía trong, mà chính giữa, là phòng ăn cơm, bên tay mặt là phòng khách đờn-bà, bên tay trái là phòng đọc sách. Phía sau nữa, một bên là phòng rửa mặt, còn một bên là phòng tắm, hai phòng này có đặt máy nước kim-thời.

Tầng trên lầu, phía trước dọn chỗ thờ ông bà, phía sau dùng làm buồng ngủ, trước sau đều khoãn khoát mát-mẽ.

Cuộc ở đẹp đẽ rộng rãi này, Thuần mới tạo ra vừa một năm nay mà thôi, về mua đất, về cất nhà, tốn gần 40 ngàn đồng bạc. Thuần thuộc về hạng tân-học, có chí làm ăn lớn. Cách 6 năm trước, Thuần học bên Pháp thi đậu bằng Bác - vật rồi trở về lập hãng xẽ-bơi và cưới vợ, thì quyết dùng hết nghị lực trí não mà tranh lợi quyền, chớ không tính hưởng mùi sung sướng của tiền bạc. Nhờ cuộc làm ăn càng ngày càng

thêm thanh phát, tiền bạc dư-dã nhiều, Thuần thấy vợ con mướn nhà ở ngoài Saigon chật hẹp nực-nội, nên mới tạo cuộc này cho vợ con vui hưởng chút thanh nhàn hạnh phúc, đừng mình an lòng mà tranh đấu trong trường thương mại kỹ-nghệ với thiên hạ.

Hôm nay Thuần về tới nhà đã quá 7 giờ rưỡi tối rồi, mệt tri nhọc lòng cả ngày, tình sẽ hiệp với vợ con đang vui thú gia-đình mà tạm quên các việc lo lắng. Thuần cho xe chạy thẳng vô nhà sau mà cất. Thằng bé Hậu, là con một của vợ chồng Thuần, năm này đã được 4 tuổi, đang chạy chơi trên cái sân gạch ở phía sau, có con xâm giữ ràng theo một bên mà coi chừng, nó thấy xe của cha nó về thì lảng-căng chạy theo kêu : « Ba, ba... » inh ỏi, con xâm phải nắm tay mà ngừng bớt nó lại. Thuần cất xe rồi bước ra. Bé Hậu chạy a lại ôm chầm cha mà mừng, lúc bay phất phơ, miệng cười hì hật. Thuần cúi xuống ôm con mà hua mấy cái rồi bỗng luôn đi lại cửa sau mà vô nhà.

Vợ của Thuần, là cô Hòa, năm này đã được 25 tuổi, vì có thai nghén hơn 5 tháng nên không trang điểm, cô mặc quần lụa trắng với áo pyjama lụa màu hường, nghe chồng về thì cô ra đứng dựa cửa sau mà chờ.

Thuần bỗng con xâm xâm bước lên thềm, ngó thấy vợ thì hăm mong ợ nói một vài câu vui vẻ mà tỏ ý thân thiết ái ân, đừng mình quên hết những nỗi mệt nhọc. Trái với sự mơ ước của chồng, cô Hòa đã không giải phá giảm nỗi lo cho chồng, mà cô lại châu mày quạu quọ nói : « Đi đâu mà chừng này mới về, để người ta ở nhà đợi chờ đói bụng muốn rá ruột... Muốn ta-bà thì ít nữa cũng phải nói trước cho người ta biết chứ ».

Mấy lời trách cay đắng ấy lọt vào tai Thuần chẳng khác nào một thùng nước lạnh xối vào tâm can, bởi vậy Thuần thở dài một cái rồi để con đứng xuống gạch và nói : « Bày trẻ sửa xe rồi cho chạy mà thử máy, rồi đừng người ta gầy chùn, tôi phải lo đi điều đình vụ ấy cho êm chớ đi đâu. Ở nhà đói bụng sao không ăn cơm trước đi, chờ làm chi ».

Cô Hòa dường như không muốn để ý tới vụ chồng nói đó, cô không hỏi thăm, mà cô lại liền kêu người nhà biểu dọn cơm cho mau.

Thuần cởi áo máng trên giá rồi vô phòng rửa mặt mà gọi rửa cho mát-mẻ. Chừng Thuần trở ra thì thấy cô Hòa đã ngồi tại bàn ăn mà ăn trước một mình, gương mặt dầm-dầm. Thuần

không biết đôi bụng, hết muốn ăn cơm, đi thẳng ra cửa trước đứng ngó mông, trong lòng bàng hoàng, ngoài mặt lơ-lửng.

Bé Hậu đi theo, vói nín tay cha mà hỏi : « Sao ba không đi ăn cơm vậy ba ? Má ăn kia, ba vô ăn với má đi ».

Thuần chúm-chúm cười và vỗ đầu con mà đáp :

— Để ba nghĩ một chút rồi ba sẽ ăn. Con ăn cơm rồi hay chưa ?

— Con ăn rồi hồi chiều.

— Con muốn ăn thêm hay không ?

— Không. Con no lắm,

— Con buồn ngủ hay chưa ?

— Chưa,

— Thôi, con vô đây coi ba má ăn chơi.

Thuần nắm tay dắt con trở vô bàn ăn, đỡ con lên ngồi trên cái ghế tại đầu bàn, rồi mình ngồi ngang mặt vợ mà ăn, con ngồi chính giữa.

Đèn khí điện trong nhà sáng trưng làm cho cái quang cảnh có vẻ rất đẹp dễ mà cũng rất đầm ấm ; trong nhà bàn ghế lức lữ, lại thêm vợ chồng với con sum hiệp một bàn, cảnh hạnh phúc nào mà lảng cảnh gì đich phong phú hòa hiệp này. Tiếc thay bề ngoài thì là vậy, nhưng mà bề trong thì không phải vậy, vì cô Hòa không vui rồi làm cho Thuần cũng không vui, bởi vậy cái hạnh phúc gia đình của Thuần đã đầy công tạo ra đó nó vẫn phưởng phất lơ mờ, chờ không hiện ra tỏ rõ được.

Thuần đang ngồi ăn mà trong lòng lạnh ngắt, thỉnh thoảng nghe có tiếng xe hơi chạy vô sân rồi ngừng. Không hiểu xe ai đến, vợ chồng Thuần chằm chằm ngó ra cửa. Vợ chồng ông giáo sư Kiêm, là bạn học của Thuần hồi ở bên Paris, bâm hờ bước vô. Giáo sư Kiêm thấy vợ chồng Thuần đang ăn cơm thì la lớn : « Ồ ! Người ta mời 8 giờ rưỡi dự tiệc đám cưới mà sao lại lên ăn cơm vậy ? »

Vợ chồng Thuần buông đũa đứng dậy chào mừng khách và mời ngồi.

Thuần bợ-ngợ nói : « Ma phàm có ghen không lẽ đi đám cưới được, còn mỗi thì công việc đã đoan mệt quá, nên hồi sớm mủa đã có viết thư cho Tuân mà cáo từ rồi ».

(Còn nữa)

Autorisée par arrêté du Gouverneur Général

N^o 500-N du 17 Juillet 1942

Imprimerie THANH MẬU
8, rue de Reims — Saigon

L'Administrateur Gérant
— HỒ VĂN KỶ-TRẦN —

